

LÝ LUẬN GIÁ TRỊ “THAY ĐỔI” TRIẾT HỌC RA SAO(*)

KHÔNG VĨ BÌNH (**)

Giá trị là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu của triết học, địa vị của lý luận về giá trị trong triết học không ngừng tăng lên. Trong bài viết này, tác giả đã luận giải để làm rõ rằng, lý luận giá trị “thay đổi” triết học như thế nào. Theo tác giả, tôn chỉ và sứ mệnh của triết học mới là phê phán và cải tạo thế giới. Và do vậy, làm thế nào để thực hiện một cách đúng đắn các cải cách đối với triết học, làm thế nào để nghiên cứu triết học được đặt trên những hình thức mới của chiều cạnh giá trị tiếp tục là vấn đề có sức cuốn hút của thời đại đang chờ được giải đáp.

C ho dù hiện tượng giá trị tồn tại phổ biến trong cuộc sống hàng ngày, cho dù giá trị là một khía cạnh cơ bản của cuộc sống, thực tiễn và sáng tạo của con người, song nhân loại vẫn tiếp tục tranh luận không ngừng trên góc độ lý luận về các giá trị cụ thể (đúng, đẹp, tự do, chính nghĩa, thực dụng, v.v.), còn lý luận giá trị mang tính triết học nói chung chỉ mới ra đời 100 năm nay mà thôi. Mọi người đều thừa nhận, phải đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các nhà triết học Đức, như Rudolf Hermann Lotze (1817-1881) hay Wilhelm Windelband (1848 - 1915), v.v. mới nhìn nhận những vấn đề giá trị (chứ không phải vấn đề thực tại) như là những vấn đề quan trọng hàng đầu của triết học, đồng thời bắt đầu có ý định xây dựng lại hệ thống tri thức triết học với lý luận về giá trị chiếm vị trí trung tâm, khi đó lý luận về giá trị nói chung mới dần dần được xác lập trong triết học. Trong bối cảnh bùng nổ các vấn đề giá trị và xung đột giá trị ngày càng phổ biến, bạo lực trong xã hội hiện đại, cùng với sự nảy nở của hàng loạt lý luận triết học, như chủ nghĩa Kant mới (trường

phái Freiburg – Albert Ludwigs Universität Freiburg), chủ nghĩa thực dụng, hiện tượng học hay chủ nghĩa nhân văn khoa học, địa vị của lý luận về giá trị trong triết học không ngừng tăng lên, thậm chí có người còn khẳng định, triết học hiện đại (đặc biệt là triết học phương Tây) đã hoặc đang xuất hiện “bước ngoặt chuyển hướng sang lý luận giá trị”.

Giá trị với tư cách “ý nghĩa của thế giới đối với con người” hay “ý nghĩa của khách thể đối với chủ thể” chính là chất quan hệ(1) được căn cứ trên “thước đo nội tại của con người” hay “thước đo của chủ thể”. Ngược lại với sự thực hoặc chân lý, cái căn cứ trên “thước đo ngoại tại của khách thể hay đối tượng”, cái được xem như là “sự nắm bắt của con người đối với thế giới”, *giá trị* mang một “tính chất

(*) Bài đã đăng trên Tạp chí Tình hình Triết học, số 9/2003, tiếng Trung.

(**) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc.

(1) Cũng còn gọi là “chất liên hệ” hay “chất tổng hợp”, tương ứng với “chất tự nhiên” hay “chất nguyên tố”, là khái niệm của chủ nghĩa thực tại mới – ND.

khác biệt" rất sâu sắc, nó là cái đặt thực tiễn hoạt động giữa con người với con người làm trung tâm, lấy vị trí và vai trò chủ thể của con người làm thực chất, thể hiện bản tính và mục đích tự thân của chủ thể (con người), thực hiện tính định hướng và tính mục đích trong hoạt động của chủ thể (con người), thực hiện năng lực điều chỉnh tự giác của chủ thể (con người) đối với hoạt động của bản thân. Đúng từ góc độ giá trị của chủ thể (con người) giải thích, "sửa chữa" hay "kết cấu lại" triết học, làm cho triết học phản tư lại chính mình, làm nảy sinh những sự biến đổi toàn diện mang tính cách mạng của triết học, cho thấy một kiểu triết học hoàn toàn mới. Vấn đề này có thể được trình bày một cách ngắn gọn qua một số nội dung dưới đây:

(1) *Thứ nhất*, các hoạt động phản tư tự giác, tự phê bình, "sửa chữa" hay "kết cấu lại" triết học dẫn đến nảy sinh một kiểu quan niệm mới về triết học: triết học hoàn toàn không chỉ là "thế giới quan khoa học", mà còn là một loại nhân học hay quan niệm về giá trị, nó là "quan niệm triết học toàn diện" với sự thống nhất hữu cơ giữa các mặt đó với nhau.

Một cách tổng quát, triết học truyền thống hoặc lẫn lộn bất phân với khoa học, hoặc trực tiếp là cái "bắt chước khoa học". Vào thời kỳ đầu của lịch sử tư tưởng nhân loại, toàn bộ tri thức và trí tuệ của nhân loại còn nằm trong trạng thái tổng quát, lẫn lộn bất phân. Dưới khẩu hiệu "yêu mến sự thông thái", triết học và khoa học đan quện chặt chẽ với nhau thành một khối. Bước ra khỏi trạng thái tổng quát, lẫn lộn bất phân trong thời kỳ đầu của lịch sử tư tưởng nhân loại, giải thoát khỏi những trói buộc của thần học

thời kỳ trung cổ, cùng với sự nở rộ của khoa học thực nghiệm cận đại sau thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật, đặc biệt là sự đột phá mang tính định hướng của khoa học – thành công to lớn của cơ học Galile và Newton, khoa học đã trở thành chuẩn mực của mọi lĩnh vực học thuật, vị trí của chủ nghĩa lý tính, chủ nghĩa khách quan, nguyên tắc tri thức trên hết đã được xác lập trong thế giới của tư duy. Một cách tương ứng, trong triết học đã xuất hiện "sự chuyển hướng của lý luận nhận thức" (và sau đó là "sự chuyển hướng trong ngôn ngữ học") mang sắc thái khoa học đậm nét, lấy khoa học làm chuẩn mực, và "thế giới quan khoa học" hay "quan niệm triết học tri thức" dần trở thành mô hình kinh điển cho các quan điểm triết học. Hệ thống sách giáo khoa triết học Mác cũng chính là sản phẩm của kiểu "chuyển hướng lý luận nhận thức" như vậy.

Hơn nữa, việc theo đuổi tính thực chứng, tính khách quan hay tính hiệu quả phổ biến theo kiểu "bắt chước khoa học" này làm cho triết học rơi vào trạng thái của "lý luận nhận thức khoa học" lấy theo đuổi tri thức làm mục tiêu. Triết học như vậy, ở một mức độ nhất định, đã rời xa cái tên gọi đẹp đẽ "cái học về trí tuệ" của mình, cũng như làm mất đi chức năng tự nhìn nhận, phê bình và cải tạo xã hội của nó. Nhất là do sự "rút lui" của con người (có người thậm chí còn cho rằng, triết học là "khoảng trống vắng bóng người"), triết học dường như đã rời xa bản tính của mình, từ bỏ phương hướng của mình: mục đích của triết học không phải là con người và hạnh phúc của con người sống động trong cái lịch sử cụ thể của mình, không phải là trong sự sáng tạo ra giá trị, tự do và thế giới lý

tưởng của con người, mà là trong sự mô tả, thuyết minh và giải thích một cách khoa học thế giới; dẫu rằng khi mô tả, thuyết minh và giải thích một cách khoa học thế giới thì điều được tập trung nhấn mạnh vẫn là vai trò quyết định và ràng buộc của sự vật đối với con người, dẫn tới chỗ nhân tố tính chủ thể (bao gồm sự đánh giá, lựa chọn, xây dựng và sáng tạo giá trị) bị xem nhẹ ở một mức độ nhất định.

Trong khi tính hợp pháp về mặt học thuật của kiểu triết học “bất chúc khoa học” gặp phải những thách thức cả bên trong và bên ngoài (ví dụ: tính khách quan của quan sát bị nghi ngờ, vấn đề quy nạp vẫn cần có giải thích, quan điểm triết học của chủ nghĩa chỉnh thể và chủ nghĩa lịch sử bắt đầu quay trở lại “sân chơi”), lại phải nhận thêm những sức ép và công kích vô tình của hiện thực xã hội: sự theo đuổi mù quáng các lợi ích ngắn hạn, dẫn tới sự đối kháng quá mức và xung đột nghiêm trọng giữa con người và tự nhiên; sự áp bức và tha hóa của kinh tế hàng hóa đối với con người và xã hội, làm cho việc “con người là nô lệ của đồ vật”, “người với người như lang sói” hay “tha nhân tức là địa ngục” trở thành những sự thực phổ biến; xã hội dị hóa(2) của tự động hóa và nhịp sống gấp gáp, đời sống con người chưa hề trải qua suy tư đã khiến con người đánh mất khát vọng và ý nghĩa cuộc sống của mình... Đặc biệt, cùng với sự bùng nổ mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật và kinh tế thị trường, bước vào thời đại toàn cầu hóa, tất cả những hiện tượng như xung đột xã hội, rối loạn giá trị, khủng hoảng văn hóa ngày càng trở nên phổ biến, khó kiểm soát và giải quyết.

Bước ra khỏi “thế giới quan kiểu khoa

học”, “quan niệm triết học kiểu tri thức”, dưới tiền đề “lấy con người làm gốc, con người là mục đích”, tiến hành phản tư tự giác về mối quan hệ con người và tự nhiên, con người và xã hội, thân thể và tâm hồn, xây dựng lại học thuyết có sự thống nhất nội tại, đã trở thành sự lựa chọn tất yếu của đời sống tinh thần thời đại. Nhiệm vụ này tất nhiên đòi hỏi triết học phải thực hiện việc tổng hợp, chỉnh thể hóa lại các lĩnh vực vốn đã bị chia cắt khỏi nhau, như quan niệm về tự nhiên, quan niệm về đời sống con người và quan niệm về giá trị, tạo nên thứ “triết học toàn diện” thống nhất mang tính tổng hợp.

(2) *Thứ hai*, từ góc nhìn của “quan niệm triết học toàn diện” này, bản thân kết cấu cơ bản của lý luận triết học một

(2) Xã hội dị hóa (còn dịch là xã hội tha hóa) là quan điểm của triết học mácxít phương Tây nhằm phê phán xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại, thông qua việc làm sáng tỏ và phân tích hiện tượng tha hóa của xã hội tư bản để đưa ra kết luận về sự tồn tại bất hợp lý, quái dị và bệnh tật của chủ nghĩa tư bản. Geogre Lukacs lần đầu tiên đề cập tới khái niệm này trong cuốn *Lịch sử và ý thức giai cấp*, thông qua việc phân tích mối quan hệ nội tại giữa vật hóa và quá trình sản xuất hàng hóa, ông đã làm sáng tỏ tính tất yếu của tha hóa xã hội trong chủ nghĩa tư bản. Ông cho rằng, vật hóa là hiện tượng cố hữu trong xã hội hàng hóa, nó bắt buộc phải phát triển theo sự phát triển của sản xuất hàng hóa mà xã hội tư bản chủ nghĩa là xã hội mà nền sản xuất hàng hóa phát triển cao độ, nguyên tắc trao đổi hàng hóa trở thành nguyên tắc cơ bản nhất cho mọi hoạt động xã hội. Tất cả mọi quan hệ xã hội, bao gồm cả quan hệ giữa người với người đều phải khoác ra bên ngoài chiếc áo của mối quan hệ “hàng – hàng”. Do đó, trao đổi hàng hóa và “vật hóa” phát sinh từ nó thấm thấu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, dị hóa (tha hóa) trở thành một “phạm trù tồn tại xã hội phổ biến” mô tả về chủ nghĩa tư bản đương đại. (ND., theo Baidu.com)

lần nữa trở thành đối tượng của chính hoạt động phản tư, phá bỏ tình trạng phân rã trước đây giữa các quan niệm về tự nhiên, quan niệm về lịch sử, quan niệm về tồn tại, quan niệm về nhận thức cũng như quan niệm về giá trị, để tái tổng hợp chúng lại với nhau thành chỉnh thể.

Tuy nhiên, đây chẳng qua là triết học trở về với bộ mặt vốn có của mình mà thôi. Nhìn lại lịch sử của triết học, triết học với tư cách "trí tuệ lớn" bao giờ cũng triển khai xoay quanh hai chiều: cái "là", chiều sự thực và cái "cần, nên", chiều giá trị. Cái "là", chiều sự thực chỉ tới "là cái gì" và "là như thế nào"; cái "cần, nên", chiều giá trị chỉ tới "nên như thế nào" và "làm thế nào". Hai chiều này có đặc trưng và chức năng hoàn toàn khác biệt nhau: chiều của sự thực đem lại cho chúng ta ấn tượng tổng thể về thế giới, giúp chúng ta hiểu biết về tình trạng thực sự của đối tượng và chính bản thân mình, nhận biết về tính khả năng và cách thức "cải biến" đối tượng; chiều giá trị mách bảo chúng ta dựa vào cái gì để hành động, có cần phải hành động hay không và nên hành động như thế nào.

Triết học phản tư và phê bình xoay quanh hai chiều này mà phát triển, nhưng các nhà triết học xây dựng triết học không phải theo kiểu từ không thành có, mà là có sự quy định của nhu cầu thực tiễn, nhu cầu của cuộc sống hiện thực. Ví dụ, có thể nói, trong quá trình thực tiễn và cuộc sống, yếu tố thực tế là chỗ dựa bên ngoài cho hành động của chúng ta, còn yếu tố giá trị chính là động lực và mục đích bên trong của hành động. Nếu tách rời mối liên hệ giữa chúng, hoặc coi nhẹ đối tượng hay quy luật khách quan sẽ dẫn tới chủ nghĩa duy ý chí hay chủ

nghĩa duy tâm thần học, hoặc có thể khiến cho hoạt động của con người mất đi cảm hứng, động lực và phương hướng. Trong lịch sử không thiếu những trường hợp như vậy, mà một trong những trường hợp rõ ràng nhất chính là "Đại nhảy vọt" ở Trung Quốc những năm 50 và 60 của thế kỷ XX.

Do vậy, triết học không hoàn toàn chỉ là "trí tuệ tự nhiên" say mê tìm hiểu thế giới, mà còn là "trí tuệ thực tiễn" hay "trí tuệ cuộc sống" chỉ đạo hoạt động cải tạo xã hội, dẫn dắt chúng ta ra khỏi những lầm lạc của đời người. Ngay trong khoảng thời gian từ thời cận đại đến nay, cái "trí tuệ thực tiễn" hay "trí tuệ cuộc sống" còn bị một số nhà triết học xem nhẹ, coi thường. Trên thực tế, sự xem nhẹ, coi thường như thế chẳng qua chỉ là một kiểu nhìn nhận lệch lạc. Trong lịch sử triết học, các nghiên cứu có liên quan đến cuộc sống con người, đến giá trị, ý nghĩa v.v. không phải là không có, mà ở nhiều thời kỳ chúng còn đóng vai trò là giai điệu chính trong hoạt động suy tư triết học. Ví dụ, chúng ta đều biết, từ triết học truyền thống của Trung Quốc cho đến toàn bộ triết học phương Đông đều chủ yếu hướng đến các vấn đề luân lý và chính trị; triết học phương Tây, nhất là triết học châu Âu lục địa, tư tưởng của chủ nghĩa nhân bản cũng đã có một đời sống lâu dài;... Trong lịch sử triết học, liên quan đến các tìm tòi về sự thực, tri thức và chân lý, cũng như các vấn đề giá trị (thiện ác, đẹp xấu, v.v.), cuộc đời con người, thực tiễn... từ trước đến nay luôn có truyền thống nghiên cứu nhất thể hóa về chúng. Và, trong thứ trí tuệ triết học nhất thể hóa này, không hề có chuyện chia cắt nhân tạo giữa quan niệm về tự

nhiên và quan niệm về lịch sử, giữa “nguyên lý triết học” với “các chuyên ngành khoa học” (luân lý học, mỹ học, xã hội học, khoa học, v.v.), hay giữa “nguyên lý triết học” với lịch sử triết học. Một cách tự nhiên, theo lối trí tuệ triết học nhất thể hóa đó, không nên tiếp tục trình bày triết học Mác thành hai mảng lớn tương đối độc lập với nhau là “chủ nghĩa duy vật biện chứng” và “chủ nghĩa duy vật lịch sử”, mà cần được trình bày như “một cương lĩnh tổng quát thống nhất” chân chính. Trong thứ trí tuệ triết học nhất thể hóa như vậy, hoàn toàn không có chuyện chia cắt quan niệm về tự nhiên khỏi quan niệm về lịch sử nhân loại, “nguyên lý triết học” khỏi các “khoa học chuyên ngành” (luân lý học, mỹ học, xã hội học, khoa học kỹ thuật, v.v.), “nguyên lý triết học” khỏi lịch sử triết học.

Cần phải nhấn mạnh thêm rằng, hai chiều cạnh chính của triết học hoàn toàn không hề bị tách rời một cách đơn giản. Thực tiễn và đời sống giá trị giữa con người với con người, hay chiều giá trị và góc độ chủ thể của triết học, trên thực tế, là cái cơ bản hơn và nằm ở vị trí hạt nhân của triết học. Điều này thúc đẩy toàn bộ triết học, gồm cả lý luận về tồn tại hay học thuyết về nhận thức, không thể chỉ giới hạn trong ý nghĩa truyền thống của mình, mà cần phải cố gắng trên cơ sở chiều cạnh mới này để tự xem xét và sửa chữa lại bản thân. Ví dụ, xuất phát từ quỹ đạo giá trị hay chủ thể (con người), chúng ta hoàn toàn không hề nghi ngờ sự tồn tại của giới tự nhiên có trước và bên ngoài con người, nhưng cái loại “giới tự nhiên được giải thích một cách cô lập và trừu tượng, bị chia cắt cứng nhắc khỏi con người, thì đối với con người mà nói, là

không tồn tại”(3). Tức là, nếu không bước vào thực tiễn của con người – cái “thế giới” của hoạt động nhận thức, thì sẽ hoàn toàn không có mối liên hệ hiện thực với con người, đồng thời cũng hoàn toàn không có giá trị và ý nghĩa hiện thực. Còn thông qua hoạt động của con người, “thế giới cảm tính” hay thế giới thuộc về con người, cái thế giới đã được sức mạnh bản chất của con người đối tượng hóa, mới có giá trị và ý nghĩa hiện thực đối với con người: nó chính là hoàn cảnh hiện thực của cuộc sống của con người, đồng thời cũng là nền tảng và tiền đề để con người tiến thêm một bước trong nhận thức, nắm bắt và cải tạo thế giới; mục đích của hoạt động tìm tòi, nhận thức khoa học của con người hoàn toàn không phải là “nhận thức vì nhận thức” hay “khoa học vì khoa học”, mà chính là cái mục đích phục tùng giá trị của con người, phục tùng thực tiễn cuộc sống của con người. Như vậy, nội dung cơ bản của lý luận về tồn tại (bản thể luận) và học thuyết về nhận thức có cùng một lẽ với lý luận giá trị trên nền tảng thực tiễn, như là những bộ môn triết học cơ bản được thống nhất và tổng hợp chỉnh thể hóa trên một tầm nhìn và ở một tầng bậc cao hơn.

(3) *Thứ ba*, triết học với tư cách là sự xác lập của các tính chất nhân học, sự nổi trội của lý luận thực tiễn và lý luận giá trị sẽ làm thay đổi quan điểm và phương thức của tư duy triết học, đó là sự thay đổi từ tư duy mang tính thực thể của khách thể và trực quan, sang tư duy mang tính quan hệ giữa tính chủ thể và tính thực tiễn.

(3) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, quyển 42, Nxb Nhân dân, 1979, tr.178, (tiếng Trung).

Như C.Mác đã chỉ ra trong tác phẩm *Luận cương về L.Phoiabac* rằng, phương thức tư duy truyền thống mang trong nó những giới hạn có tính lịch sử, đứng trước "sự vật, hiện thực hay cái cảm tính" bao giờ cũng xuất phát từ "những hình thức của khách thể hay những hình thức của trực quan để tiến hành giải thích", chứ không phải là "sự giải thích như là hoạt động của con người cảm tính, như là thực tiễn", "không phải là xuất phát từ góc độ chủ thể mà giải thích"; phương thức tư duy này chính là một kiểu tư duy thực thể, đối với bất cứ đối tượng tư duy nào, đều cố gắng tìm ra một thực thể căn bản nguyên sơ đằng sau một sự tồn tại nào đó, đằng sau một tính chất nào đó (ví dụ như thực thể "tinh thần" - "thượng đế", "ý niệm" hay "tinh thần tuyệt đối", hay thực thể "vật chất" - nguyên tử, âm dương ngũ hành, v.v.); đó chính là kiểu tư duy mang tính khách thể, đối tượng theo đuổi của nó là sự tồn tại, tính chất và quy luật vận động của khách thể, chứ không phải là quan hệ toàn diện và sự phát triển biến hóa của chủ thể hay chủ - khách thể; đó chính là kiểu tư duy hình thức trực quan, tức là xuất phát từ phương diện khách thể cô lập, tĩnh tại, phiến diện để nắm bắt và suy tư vấn đề, chứ không phải là để nắm bắt mối quan hệ toàn diện giữa con người và thế giới, giữa chủ thể và khách thể, hay mối liên hệ phổ biến và sự vận động phát triển của chúng, không phải là nắm bắt sự vận động trong những tác động mâu thuẫn lẫn nhau giữa chủ thể và khách thể. Nói tóm lại, nó không biết tới cuộc sống và thực tiễn chính là ý nghĩa sâu xa của phương thức tư duy của con người.

Phương thức tư duy triết học mới quan

tâm đến chiều giá trị trong mọi quan hệ giữa người với người, đã vượt bỏ một cách có phê phán phương thức tư duy truyền thống. Trong *Luận cương về L.Phoiabac*, C.Mác đã chỉ rõ rằng, cần phải nhìn nhận hiện thực như là "thực tiễn", đi từ "khía cạnh chủ thể" để giải thích và khắc phục khuyết điểm chủ yếu của chủ nghĩa duy vật cũ, tạo ra cơ sở lý luận cho nền triết học mới. Điều này đòi hỏi phải từ bỏ phương thức tư duy khách thể hay phương thức tư duy trực quan truyền thống, hình thành phương thức tư duy mới, tức là phương thức tư duy triết học theo chiều giá trị giữa con người với con người, hay có thể nói là phương thức tư duy mang tính chủ thể thực tiễn(4). Đương nhiên, khi vượt bỏ phương thức tư duy truyền thống, phương thức tư duy mới cũng kế thừa một số thành quả tư tưởng có giá trị của phương thức tư duy truyền thống đó, nhưng chúng đã được cải tạo bởi phương thức tư duy mới, đã loại bỏ mặt phiến diện và hạn chế của chúng, và đối với bản thân phương thức tư duy truyền thống cũng vậy.

(4) Do hai nguyên nhân sau đây, quan điểm đi từ thực tiễn và quan điểm đi từ chủ thể (con người), cũng như phương thức tư duy thực tiễn và phương thức tư duy mang tính chủ thể là hoàn toàn nhất trí và thống nhất với nhau: *thứ nhất*, thực tiễn luôn là thực tiễn của con người với tư cách chủ thể của mình, là phương thức tồn tại riêng có của con người và là bản tính sinh tồn khác với động vật, trong thế giới động vật, cũng như thế giới sự vật, hoàn toàn không có hoạt động thực tiễn; *thứ hai*, chỉ có lấy thực tiễn làm cơ sở mới có thể xác lập được địa vị triết học của con người, mới có thể giải phóng tình cảnh hiện nay của con người, mới có thể nắm bắt một cách toàn diện bản chất, tính chất của con người và mối quan hệ giữa con người và thế giới - mối quan hệ chủ - khách thể.

Về nguồn gốc, kiểu tư duy triết học mới này là sự phản ảnh phương thức sinh tồn, phương thức hành vi hay phương thức hoạt động của con người trong vai trò chủ thể; với tư cách phương thức tư duy của thời hiện đại, kiểu tư duy triết học mới ấy chẳng qua là cái thực tiễn xã hội hiện đại, đặc biệt là cái “lôgic của thực tiễn” hay “suy lý của hành động” thể hiện trong hoạt động khoa học và hoạt động cải tạo thế giới được phản ánh một cách toàn diện, nhiều chiều cạnh và sinh động vào đầu óc con người. Nói một cách cụ thể, phương thức tư duy mới như vậy chứa đựng các nội dung và đặc điểm thể hiện như sau:

Trước hết, cách thức tư duy mới này chính là một kiểu “tư duy quan hệ”. Đây không phải là lối đặt đối tượng, khách thể vào trong một mạng lưới liên hệ tự nhiên hay xã hội nói chung, cũng không đơn giản là nghiên cứu, suy tư về một loại quan hệ nào đó giữa các đối tượng hay khách thể. Kiểu “tư duy quan hệ” này có được trước tiên là do thực tiễn như là một loại quan hệ - sự vận động của các quan hệ mang tính đối tượng của con người. Theo C.Mác, thực tiễn là hoạt động có mục đích cải tạo thế giới và sáng tạo giá trị một cách tự giác của con người; trong các hoạt động đó, con người, *một mặt*, cải tạo thế giới bên ngoài, biến thế giới bên ngoài trở thành khách thể của hoạt động của con người, *mặt khác*, con người cải tạo chính bản thân mình, trở thành chủ thể hoạt động tự thân. Trong các hoạt động như vậy, con người với tư cách chủ thể không ngừng có các quan hệ với đối tượng theo phương thức của sự vật, phá vỡ trình tự và trạng thái của thế giới tự nhiên vốn có, khiến nó từ chỗ chỉ có tính

chất đơn nhất, tức chỉ có thể giới của những quan hệ tự nhiên, trở thành cái có tính chất kép - tức thế giới của những quan hệ thuộc về con người, làm nảy sinh các kiểu mặt đối lập mâu thuẫn lẫn nhau như cái tự nhiên và cái thuộc về con người, chủ thể và khách thể, chủ quan và khách quan, thực dụng và lý tưởng, v.v.. Với tư cách một phương thức tư duy triết học, “tư duy quan hệ” đòi hỏi, khi suy tư về bất cứ đối tượng tư duy nào, chủ thể (con người) cũng đều phải đi từ một quan hệ thực tiễn hiện thực mang tính xã hội, mang tính lịch sử, đi từ quan hệ toàn diện giữa con người và thế giới, giữa chủ thể và khách thể, trên cơ sở đó nắm bắt thực chất và sự phát triển biến hóa của nó.

Thứ hai, cách thức tư duy mới này chính là một kiểu “tư duy mang tính chủ thể”. Tư duy mang tính chủ thể không bao giờ xem tính chất của chủ thể và khách thể đối lập nhau, càng không bao giờ đặt “chủ nghĩa khách thể là trung tâm” như trong truyền thống, mà đòi hỏi phải nghiêng về “nhìn nhận từ góc độ chủ thể”(5). Cái gọi là “nhìn nhận từ góc độ chủ thể” đòi hỏi phải đi từ mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, từ khía cạnh tồn tại, kết cấu, địa vị, đặc tính, chức năng, v.v. của bản thân chủ thể để nắm bắt khách thể hiện thực, nắm bắt mối quan hệ chủ thể - khách thể trong hiện thực. Rõ ràng, chủ thể ở đây hoàn toàn không phải là “sự hóa thân” của Thượng đế, thần thánh, “quan niệm tuyệt đối”, “tinh thần tuyệt đối”, ý thức của cái Tôi hay ý niệm, v.v. được hiểu theo cách của

(5) Lý Đức Thuận. *Chủ nghĩa duy vật thực tiễn và vấn đề giá trị*, đăng trên tạp chí “Khoa học xã hội Nam Kinh”, năm 1996, số 1.

các nhà triết học theo chủ nghĩa duy tâm, mà là con người hay cộng đồng xã hội mang tính cụ thể, lịch sử, lấy sự tồn tại của sự sống con người làm nền tảng, nằm trong hoạt động thực tiễn - nhận thức mang tính hiện thực.

Thứ ba, kiểu phương thức tư duy mới này chính là một loại "tư duy biện chứng". Thứ tư duy biện chứng này không lấy logic hình thức, mà lấy "phép biện chứng của các hình thái hợp lý", tức là phép biện chứng của thực tiễn, làm nền tảng. Nó không phải là hoạt động suy tư về cái đối tượng được trừu tượng hóa, cô lập hóa từ quan hệ chủ - khách thể phong phú toàn diện do thực tiễn quy định hay từ mối liên hệ phổ biến của sự vật, mà là đòi hỏi phải nắm bắt một cách tổng hợp và sáng tạo đối tượng ngay trong mối quan hệ toàn diện của chủ thể - khách thể, trong mối liên hệ phổ biến của sự vật, đồng thời thực hiện đối tượng và cải tạo đối tượng trong hoạt động thực tiễn. Nó không đi từ những hình thức đã có nào đó để tiến hành phân tích một cách tĩnh tại về đối tượng, mà đòi hỏi phải tư duy trong bối cảnh quá trình vận động mâu thuẫn và phát triển biến đổi của sự tác động lẫn nhau giữa con người và thế giới, giữa chủ thể và khách thể, làm cho tư duy trở thành một bộ phận cấu thành bên trong của "hoạt động cảm tính" sinh động, hiện thực, nhiều chiều cạnh và cởi mở. Thực ra, có những lúc cần thiết phải phân tích và mô tả một cách cô lập và tĩnh tại, nhưng nó hoàn toàn chỉ như một vòng khâu, một khía cạnh hữu cơ bên trong của sự nắm bắt thực tiễn kể trên.

Tổng hợp các nội dung trình bày ở trên cho thấy, đặc điểm chính của phương thức tư duy mới nằm ở chỗ, nó yêu cầu

"tư duy phải giống như là cuộc sống, thực tiễn của con người", tức tư duy và logic của con người không thể là trò chơi khái niệm xa rời cuộc sống và thực tiễn, không thể là một "cấu tạo tự do" thuần túy tâm trí, mà phải là sự chưng cất và phản ánh các hình thức, phương thức, kết cấu, phương pháp, nguyên lý, v.v. của thực tiễn và đời sống của chủ thể. Nhất trí với các tiến trình cụ thể của cuộc sống và thực tiễn con người, phương thức tư duy triết học mới này chính là một kiểu tư duy mang tính sinh thành hay có tính tăng trưởng, một kiểu tư duy mang tính tiến trình hoàn toàn thống nhất với quá trình lịch sử của bản thân đối tượng tư duy. Chỉ khi thể nghiệm được cảnh giới ý nghĩa của sự vận động, phát triển không ngừng nghỉ như vậy, mới có thể nói là đã "động chạm" tới thực chất của kiểu tư duy này. Về mặt khuynh hướng tư duy, kiểu phương thức tư duy triết học mới này nhấn mạnh việc nhìn nhận đối tượng như là "cuộc sống, thực tiễn", xuất phát từ "khía cạnh chủ thể" tiến hành giải thích, tức là xuất phát từ sự vận động, phát triển và mối liên hệ toàn diện giữa con người và thế giới, giữa chủ thể và khách thể mà cuộc sống và thực tiễn của con người đã tạo lập nên, để tiến hành phản ánh và cải tạo đối tượng. Tuy nhiên, trong quá trình phản ánh và cải tạo đó, vị trí của con người và thế giới, của chủ thể và khách thể không hề bị tách rời một cách đơn giản, mà đi từ khía cạnh con người, chủ thể để triển khai tư duy, đi từ quan điểm và tiêu chuẩn giá trị của chủ thể (con người) để tiến hành giải thích và thuyết minh về đối tượng, đi từ sự vận động mâu thuẫn của quan hệ chủ - khách thể để phản ánh và cải tạo thế giới một

cách biện chứng.

(4) *Thứ tư*, theo quan điểm của “chủ nghĩa triết học toàn diện”, giữ vững quỹ đạo giá trị và tính chất nhân học của triết học, quán triệt việc sử dụng phương thức tư duy thực tiễn sẽ đưa đến những biến đổi lớn lao về điểm xuất phát của triết học, về tôn chỉ và sứ mệnh của triết học, cũng như về tinh thần của triết học.

Giá trị là phạm trù chỉ thuộc về con người, điểm tựa và bí mật của giá trị nằm trong con người lịch sử cụ thể. Tách rời khỏi cuộc sống hiện thực và thực tiễn của con người, “giá trị” biến thành một cái gì đó không thể hiểu được, không thể đụng chạm tới được. Đồng thời, con người cũng là một loại tồn tại mang tính giá trị, đời sống giá trị và thực tiễn chính là đặc trưng bản chất của con người, đời sống giá trị và thực tiễn của con người đồng nhất trực tiếp với nhau. Vì thế, giữ vững quỹ đạo giá trị của triết học tất yếu đi đến một luận như sau: điểm xuất phát và tôn chỉ của triết học chính là con người đang hoạt động thực tế với thế giới mà con người sống và hoạt động.

Trong *Luận cương về L.Phoiơbắc*, C.Mác đã chỉ rõ, “phải đi từ chủ thể để tiến hành giải thích”; trong tác phẩm *Phoiơbắc*, ông tuyên bố rõ ràng hơn: “điểm xuất phát của chúng ta là con người đang hoạt động hiện thực”(6). Rõ ràng, con người này “không phải là con người trong trạng thái xa rời cộng đồng và cố định bất biến một cách tưởng tượng, mà là con người trong thực tiễn, có thể thấy được nhờ kinh nghiệm, được phát triển trong một số điều kiện nhất định”(7). Trên thực tế, rõ ràng đó là sự chuyển đổi quan điểm triết học từ “sự vật” trong chủ nghĩa duy vật thành “con

người”, từ “khách thể” thành “chủ thể”.

Con người là một thực thể sinh học – xã hội, tồn tại, hoạt động và sáng tạo một cách thực tiễn. Thông qua hoạt động thực tiễn lao động của mình, con người đã tự sáng tạo nên bản thân mình; hoạt động mang tính tự thân này chính là căn cứ để nhận biết con người với tính cách con người. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Con người là loài động vật duy nhất có thể vượt lên khỏi tình trạng thuần túy động vật nhờ lao động - trạng thái thông thường của con người là trạng thái tương ứng với ý thức của con người và do con người tự thân sáng tạo ra”(8). Rõ ràng, khi con người sáng tạo nên bản thân thông qua hoạt động của chính mình, thì đồng thời con người cũng cải tạo luôn thế giới bên ngoài, biến thế giới đó thành “tồn tại vì con người” hay thế giới thuộc về con người. Hơn nữa, thực tiễn chính là phương thức tồn tại riêng có của con người, đồng thời với việc không ngừng cải tạo thế giới xung quanh thông qua hoạt động thực tiễn, con người cũng không ngừng làm phong phú hơn nữa thế giới bên trong của chính mình, làm phát triển những đặc trưng bản chất của mình, đặt con người với tư cách con người mãi mãi trong trạng thái sáng tạo và tiến bộ.

Triết học trong quá khứ, do chỗ không hiểu được rằng tự thân con người chính là nền tảng của việc con người là con người, không hiểu được ý nghĩa của hoạt động thực tiễn của con người, nên hoàn toàn

(6) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, quyển 1. Nxb Nhân dân, 1995, tr.73, 57 (tiếng Trung).

(7) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*. Sđd., tr.73.

(8) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, quyển 20. Sđd., tr.535-536.

không thể hiểu và giải thích về con người từ khía cạnh con người và hoạt động tự thân của nó. Do vậy, khó tránh khỏi việc tìm đến các chỗ dựa bên ngoài, ý định tìm ra bản chất và tính quy định của con người từ cái tự nhiên hoặc cái siêu tự nhiên. Ví dụ, cho rằng con người là "con người tự nhiên" thuộc tầng bậc sinh vật học, hay con người là "hóa thân" của Thượng đế, thần thánh, ý thức của cái Tôi, v.v., đưa tới kết quả là bóp méo con người, đánh mất con người. Đi từ "con người" như thế, thật khó tránh khỏi việc nắm bắt bức tranh toàn cảnh về mối quan hệ giữa con người và thế giới, giữa chủ thể và khách thể bằng một phương thức méo mó, lộn ngược. Trong khi đó, đi từ con người đang hoạt động thực tiễn, đi từ thế giới cảm tính của cuộc sống và hoạt động của con người, chúng ta sẽ có thể có được cách nắm bắt hoàn toàn mới về mối quan hệ giữa con người và thế giới, giữa chủ thể và khách thể, có thể tìm ra được chìa khóa của cái "thế giới được giải thích" và "thế giới được cải tạo".

Tôn chỉ và sứ mệnh của triết học mới là phê phán thế giới và cải tạo thế giới. Triết học này đòi hỏi, trong mọi quá trình nghiên cứu, suy tư và thực tiễn, phải coi con người là gốc, phải xuất phát từ con người, phải quan tâm đến tình hình đời sống và tương lai của con người và loài người, quan tâm đến hạnh phúc của cá nhân và chính nghĩa của xã hội, phải không ngừng phủ định, vượt bỏ tình trạng vật hóa, tha hóa của thế giới ngày nay, nhất là thông qua việc phản tư, phê phán, giải mã, chữa trị đối với thế giới hiện tại, thiết kế sáng tạo một thế giới giá trị mới "do con người" và "vi con người", một thế giới lý tưởng tốt đẹp hơn,

phù hợp với bản tính và mục đích của con người, thúc đẩy tự do và phát triển toàn diện con người và xã hội. Rõ ràng, miêu tả - thuyết minh - giải thích, hay phản tư - phê phán - cải cách - sáng tạo, tất cả đều là những phương thức nắm bắt thế giới khác nhau của con người, đều là những hình thức hoạt động cơ bản của con người; tuy nhiên, rốt cuộc, giữa chúng vẫn có sự phân biệt mang tính thực chất. Cho dù cái sau (phản tư - phê phán - cải cách - sáng tạo) phải lấy cái trước (miêu tả - thuyết minh - giải thích) làm điều kiện cho mình, nhưng cái trước không có mục đích tự thân, nó chỉ là một giai đoạn hay cách thức của cái sau, chỉ có cái sau mới thực sự bộc lộ thực chất và tinh thần của triết học mới.

Phải khẳng định rằng, nghiên cứu triết học kiểu mới với tư cách sự phản ánh tinh thần của thời đại như trên, dù là ở Trung Quốc hay trong xã hội phương Tây đều còn rất lâu nữa mới có thể đạt tới giai đoạn trưởng thành, nhiều nhất chỉ có thể nói là nó "đang lớn". Do chỗ tính chất nhân học và đặc điểm thực tiễn của triết học còn phải được hiện thực hóa thêm bước nữa, cũng như do lý luận giá trị ra đời và tồn tại chưa lâu, nên những vấn đề và hệ quả mà khía cạnh giá trị của triết học đem lại vẫn cần phải được đánh giá và điều chỉnh thêm bước nữa. Theo đó, làm thế nào để thực hiện một cách đúng đắn các cải cách đối với triết học, làm thế nào để nghiên cứu triết học được đặt trên những hình thức mới của chiều cạnh giá trị vẫn còn là câu đố mang nhiều sức cuốn hút của thời đại đang chờ lời giải đáp. □

Người dịch: ThS. TRẦN THỊ THÚY NGỌC
(Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)